

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 796/CMT-HĐQT
V/v công bố báo cáo tài chính quý III/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thanh Viên.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý III năm 2022 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 12/10/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình: qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 56,46% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do sản lượng và đơn giá tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:
 - Sản lượng tiêu thụ Đạm Kebo PM giảm 100%;
 - Sản lượng tiêu thụ NPK PM giảm 31,73%;
 - Sản lượng tiêu thụ Phân bón thương hiệu PM giảm 87,55%;
7. Sản lượng tiêu thụ Phân bón tự doanh khác giảm 69,1%, đồng thời đơn giá tiêu thụ của mặt hàng này giảm 45,17% so với kỳ trước.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý III/2022.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

*(Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

NĂM 2022



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4100733174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng	
			30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		370.553.476.232	248.354.155.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.546.832.091	15.565.920.491
1. Tiền	111	V.01	12.546.832.091	15.565.920.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.350.711.769	96.767.143.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62.681.306.544	70.263.328.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.401.735.100	24.684.569.056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		317.625	1.551.893.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		267.352.500	267.352.500
IV. Hàng tồn kho	140		260.289.846.148	133.507.113.914
1. Hàng tồn kho	141	V.04	260.289.846.148	133.507.113.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.366.086.224	2.513.978.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.366.086.224	2.513.978.125
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		33.250.637.037	36.046.539.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.000.000	41.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	41.000.000	41.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		28.050.172.698	30.504.205.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.138.956.158	9.507.887.548
- Nguyên giá	222		75.175.777.922	74.634.097.922
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-68.036.821.764	-65.126.210.374

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.911.216.540	20.996.318.199
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.345.424.710	-1.260.323.051
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.159.464.339	5.501.333.334
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.944.550.219	5.286.419.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	214.914.120	214.914.120
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		403.804.113.269	284.400.694.656
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		200.557.630.577	81.014.605.011
I. Nợ ngắn hạn	310		200.557.630.577	81.014.605.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		86.243.694.768	44.336.707.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.185.934.250	8.006.367.291
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		1.528.076.057	10.646.847.031
4. Phải trả cho người lao động	314		5.314.023.257	7.222.435.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.207.469.010	1.074.570.601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34.188.187.504	1.807.556.120
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		43.400.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.417.518.458	7.901.938.831
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		203.246.482.692	203.386.089.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	203.246.482.692	203.386.089.645
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.361.764.588	78.501.371.541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		52.341.035.941	23.465.297.012
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		26.020.728.647	55.036.074.529
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		403.804.113.269	284.400.694.656

Người lập biểu

Uơ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Quốc Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	887.662.701.841	712.286.783.770	2.881.079.837.396	2.054.225.339.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		11.334.653.062	8.715.244.936	40.118.948.525	33.405.762.646
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		876.328.048.779	703.571.538.834	2.840.960.888.871	2.020.819.576.831
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	859.518.685.354	679.560.193.260	2.763.384.476.421	1.949.913.451.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		16.809.363.425	24.011.345.574	77.576.412.450	70.906.125.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	136.182.189	318.593.279	389.379.224	816.252.537
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	81.287.671	478.364.932	526.287.671
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	81.287.671	478.364.932	526.287.671
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		9.465.156.634	9.317.963.161	25.582.877.013	27.841.605.497
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.148.039.336	4.094.463.998	14.798.426.466	11.360.466.404
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		2.332.349.644	10.836.224.023	37.106.123.263	31.994.017.971
12. Thu nhập khác	31		2.374.542.000	533.566.411	2.374.542.337	2.998.934.930
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		2.374.542.000	533.566.411	2.374.542.337	2.998.934.930
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.706.891.644	11.369.790.434	39.480.665.600	34.992.952.901
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		941.378.329	2.273.958.087	7.896.133.120	7.947.027.764
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	447.233.844	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		3.765.513.315	8.648.598.503	31.584.532.480	27.045.925.137
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 12 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Quốc Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý trước Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.480.665.600	34.992.952.901
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.084.698.757	1.522.877.421
- Các khoản dự phòng	03	2.995.713.049	2.756.776.880
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(389.379.224)	(1.226.620.719)
- Chi phí lãi vay	06	478.364.932	526.287.671
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(533.566.411)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	42.565.364.357	36.515.830.322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.414.326.776	(102.478.964.403)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(126.782.732.234)	(22.279.077.411)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	83.335.812.675	166.612.415.656
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.489.760.896	(1.973.887.068)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(478.364.932)	(526.287.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.642.895.356)	(6.316.442.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.000.000	533.566.411
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.216.559.806)	(3.276.955.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.307.287.624)	66.810.197.751
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(541.680.000)	(1.273.983.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		20.227.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	389.379.224	668.882.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(152.300.776)	(584.873.053)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	237.576.000.000	176.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(194.176.000.000)	(176.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.959.500.000)	(11.954.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.440.500.000	(11.954.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.980.911.600	54.271.164.698
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.565.920.491	38.273.543.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.546.832.091	92.544.707.832

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 12 tháng 10 năm 2022

Trù trưởng đơn vị





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/07/2022 kết thúc vào ngày 30/9/2022
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chẵn chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

13
GT
HÀ
IB
C
KH
TRU
I-T

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	13.219.814	325.398.331
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	12.533.612.277	15.240.522.160
VCB Bình Định	3.404.953.605	7.646.825.402
Agribank Bình Định	232.998.938	100.236.691
BIDV Bình Định	4.541.681.960	880.039.402
Vietinbank Bình Định	4.246.061.538	6.509.587.016
Oceanbank Quy Nhơn	103.911.449	103.833.649
Pvcombank Quy Nhơn	4.004.787	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	10.000.000.000	-
Vietinbank Bình Định	10.000.000.000	-
Cộng	22.546.832.091	15.565.920.491

02- Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
VCB Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
Vietinbank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	62.681.306.544	70.263.328.240
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.067.012.579	4.512.117.694
Công ty TNHH TM Thiên Long	67.423.262	12.987.532.951
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi	25.011.291	7.601.495
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	508.000	7.556.500
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	4.457.676.974	52.698.813.348
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	6.032.092	2.840.404
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG		44.851.693
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc		2.014.155
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN	175.422.152	
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A	102.115.176	
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm	153.239.985	
CÔNG TY TNHH THU NGHĨA	43.811.024	
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	9.891.632	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	6.413.608.250	
CÔNG TY TNHH DVTM ĐỨC XINH	14.569.929	
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	25.078.750.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM-DV SƠN NGUYỆT	12.757.710	
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	41.416.488	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY	75.000	
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THANH BÌNH	22.011.985.000	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	29.145.762.579	4.514.131.849
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.067.012.579	4.512.117.694
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	2.014.155
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	25.078.750.000	-
d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)	-	-

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	317.625	-	1.551.893.249	-
CBCNV PVFCCo Central	317.625	-	450.448.249	-
Lương Thị Lan (tạm ứng)			690.000.000	
LIÊN HIỆP HỢP TÁC SA THƯƠNG MẠI TP. HỒ CHÍ MINH (SAIGON CO-OP)			411.445.000	
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	41.000.000	-	41.000.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮKLẮK	3.000.000	-	3.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa mất đã xử lý, chờ thu hồi	267.352.500		267.352.500	
Cộng	267.352.500		267.352.500	

06- Nợ xấu

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

07- Hàng tồn kho

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	3.921.452.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	845.662.822	-	134.411.180	-
- Thành phẩm		-	-	-
- Hàng hóa	255.522.731.326	-	133.372.702.734	-
- Hàng gửi bán		-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-	-	-
Cộng	260.289.846.148	-	133.507.113.914	-

(* Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Cộng				

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		3.557.212.449	8.381.557.516	454.718.500	62.240.609.457	74.634.097.922
- Mua trong kỳ		62.000.000	479.680.000			541.680.000
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		3.619.212.449	8.861.237.516	454.718.500	62.240.609.457	75.175.777.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.827.012.879	5.943.155.012	454.718.500	56.901.323.983	65.126.210.374
- Khấu hao trong năm		333.797.768	473.690.789		2.103.122.833	2.910.611.390
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		2.160.810.647	6.416.845.801	454.718.500	59.004.446.816	68.036.821.764
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>		1.730.199.570	2.438.402.504	-	5.339.285.474	9.507.887.548
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>		1.458.401.802	2.444.391.715	-	3.236.162.641	7.138.956.158

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bằng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	1.106.609.690	153.713.361	1.260.323.051
- Khấu hao trong năm				85.101.659		85.101.659
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.191.711.349	153.713.361	1.345.424.710
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	-	20.996.318.199	-	20.996.318.199
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-	-	20.911.216.540	-	20.911.216.540

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.366.086.224	2.513.978.125
- Công cụ dụng cụ phân bổ	46.971.793	69.899.116
- Chi phí khác phân bổ	1.319.114.431	2.444.079.009
b) Dài hạn	4.944.550.219	5.286.419.214
- Công cụ dụng cụ phân bổ	468.089.929	677.951.542
- Chi phí khác phân bổ	4.476.460.290	4.608.467.672

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	43.400.000.000	-	43.400.000.000	-	-	-
- BIDV - CN Bình Định	43.400.000.000	-	43.400.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	43.400.000.000	-	43.400.000.000	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng				

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	86.243.694.768	86.243.694.768	44.336.707.516	44.336.707.516
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	29.357.510	29.357.510	29.426.390	29.426.390
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	82.368.957.500	82.368.957.500	40.735.737.500	40.735.737.500

Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh Tổng hợp	189.298.288	189.298.288	59.333.703	59.333.703
Công ty TNHH TM-DV Quảng Cáo Khang Thịnh	46.226.400	46.226.400	1.162.920	1.162.920
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	47.952.000	47.952.000	233.081.995	233.081.995
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Vệ sĩ chuyên nghiệp Đại Hải	40.268.793	40.268.793	42.381.662	42.381.662
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	265.433.140	265.433.140	56.624.693	56.624.693
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	181.864.572	181.864.572	81.556.071	81.556.071
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	139.297.855	139.297.855	136.055.572	136.055.572
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	121.225.510	121.225.510	74.867.832	74.867.832
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Nhân Việt TC	15.137.280	15.137.280	15.931.520	15.931.520
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	81.643.171	81.643.171	117.787.050	117.787.050
DNTN Dịch vụ Ngân Hưng Phát	24.948.000	24.948.000	32.670.000	32.670.000
CƠ SỞ CƠ KHÍ HUỖNH DƯƠNG	57.134.000	57.134.000	57.134.000	57.134.000
CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY VẬN TẢI	23.984.000	23.984.000	26.348.400	26.348.400
DNTN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THANH CÁN	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH BSI Việt Nam		-	26.565.000	26.565.000
Cty TNHH Thương Mại Thiên Long		-	18.710.598	18.710.598
Công ty TNHH Hồng Nhung		-	84.099.786	84.099.786
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng		-	269.450.643	269.450.643
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn		-	180.491.600	180.491.600
Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Kiến trúc Đỗ Lê		-	7.312.780	7.312.780
CÔNG TY CP NHẬT VIỆT		-	126.091.200	126.091.200
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẦN QUÂN		-	3.575.000	3.575.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần		-	1.530.243.165	1.530.243.165
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ môi trường Hợp Nhất		-	11.550.000	11.550.000
Công ty TNHH Kiến trúc An Viên		-	9.626.169	9.626.169
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng		-	193.157.217	193.157.217
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ		-	31.936.950	31.936.950
Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu		-	5.575.000	5.575.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG DỤNG CNTT BÌNH ĐỊNH		-	15.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Dữ liệu Trần Tuấn Việt Nam		-	22.635.250	22.635.250
CÔNG TY TNHH SIÊU SIÊU NHỎ		-	8.745.000	8.745.000
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP AN THỊNH		-	37.842.850	37.842.850
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải tại Thành phố Hồ Chí		-	30.000.000	30.000.000
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	4.193.939	4.193.939		-
CÔNG TY TNHH SX THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ T&A	15.000.000	15.000.000		-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DU LỊCH MINH VIỆT	41.417.000	41.417.000		-
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	27.792.000	27.792.000		-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	32.400.000	32.400.000		-
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU	303.738.000	303.738.000		-
CƠ SỞ SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG KIM PHƯỚC	6.600.000	6.600.000		-
Công Ty TNHH Vi Tính Quy Nhơn	24.659.000	24.659.000		-
Tạp chí Năng lượng mới	3.120.000	3.120.000		-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Thừa Thiên Huế	6.400.000	6.400.000		-
Công ty TNHH Mười Hiền	5.969.454	5.969.454		-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	1.980.600	1.980.600		-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TAM HỢP	63.970.155	63.970.155		-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP AN THỊNH	37.842.850	37.842.850		-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH	1.878.179.185	1.878.179.185		-
CÔNG TY TNHH MỸ THUẬT HOÀNG VINH	133.704.566	133.704.566		-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	82.401.357.500	82.401.357.500	41.005.188.143	41.005.188.143
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	82.368.957.500	82.368.957.500	40.735.737.500	40.735.737.500
CTY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	32.400.000	32.400.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	269.450.643	269.450.643

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	162.091.035	219.385.916	208.336.352	173.140.599
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	941.378.329	4.071.314.806	941.378.329	4.071.314.806
- Thuế thu nhập cá nhân	424.606.693	769.405.677	960.799.132	233.213.238
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.528.076.057	5.060.106.399	2.110.513.813	4.477.668.643

a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.207.469.010	1.074.570.601
Công ty TNHH Mai Linh Bình Định	26.716.000	770.000
Công ty TNHH Hồng Nhung	7.947.538	7.947.538
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	25.613.173	45.963.120
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	9.033.860	10.374.760
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	40.500.957	90.836.075
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	113.183.072	89.285.025
Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	201.000.000	24.800.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	442.000	442.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THANH YẾN VÂN PHONG	303.600	303.600
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh		71.940.385
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIETNAM		152.900.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		375.008.098
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định		204.000.000
Khách vãng lai	2.374.542.000	-
Cty TNHH Thương Mại Thiên Long	17.800.332	-
CBCNV PVFCCo Central	155.999.997	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ANH THI	15.000.000	-
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	30.000.000	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ LOGISTICS	154.486.481	-
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THƯƠNG MẠI QUÁCH HẢI	34.900.000	-
b) Dài hạn	-	-

19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	31.324.731	32.703.351
- Cỗ tức phải trả	52.980.000	12.480.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	439.159.248	1.762.372.769
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	1.350.000.000
+ Các đối tượng khác	439.159.248	412.372.769
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	50.159.248	14.624.050
Khách vãng lai	389.000.000	389.000.000
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung	33.664.723.525	-
Cộng	34.188.187.504	1.807.556.120

b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	72.727.273	18.181.819
- TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	72.727.273	18.181.819
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	72.727.273	18.181.819

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành;
- Điều khoản mua lại;
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.

23- Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	78.501.371.541	203.386.089.645
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					31.584.532.480	31.584.532.480
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ					6.724.139.433	6.724.139.433
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức (25%)					25.000.000.000	25.000.000.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	78.361.764.588	203.246.482.692

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối kỳ	Đầu năm
	75.000.000.000	75.000.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000
	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	100.000.000.000	100.000.000.000
	-	-
	-	-
	100.000.000.000	100.000.000.000
	-	-

		Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP			

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2022 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2021 là 25%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 25 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2022 là 14%.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		24.884.718.104	24.884.718.104
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	887.662.701.841	712.286.783.770
- Doanh thu bán hàng	877.897.277.500	703.527.325.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.765.424.341	8.759.458.770
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	11.334.653.062	8.715.244.936
- Chiết khấu thương mại	11.334.653.062	8.715.244.936
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	859.518.685.354	679.560.193.260
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	850.181.785.791	670.927.592.736
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.336.899.563	8.632.600.524
4- Doanh thu hoạt động tài chính	136.182.189	318.593.279
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.182.189	318.593.279
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

5- Chi phí tài chính	-	81.287.671
- Lãi tiền vay	-	81.287.671
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác	2.374.542.000	533.566.411
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	35.101.411
- Thuế được giảm	-	-
- Tổng Cty tặng/KM quà tặng không thu tiền (Án vật phẩm TCT p/bỏ đợt 1/2022: Thùng, mũ tai bèo)	2.374.542.000	498.465.000
7- Chi phí khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản khác	-	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	14.613.195.970	13.412.427.159
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	183.952.995	581.651.318
- Chi phí nhân công	7.498.780.924	8.144.675.869
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	354.523.189	517.899.006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.905.645.842	2.744.900.589
- Chi phí khác bằng tiền (*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu) - bao gồm chi phí AVP TCT p/bỏ đợt 1/2022: 2.374.542.000đ	3.670.293.020	1.423.300.377
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	941.378.329	2.273.958.087
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	941.378.329	2.273.958.087
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	447.233.844
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	447.233.844

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ

Kỳ này **Kỳ trước**

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-

12
 N
 H
 H
 H
 U
 N
 G
 V. B.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	60.464,26	68.876,45	-12,21%	
	Ure Phú Mỹ	"	49.245,81	40.330,30	22,11%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	-	385,00	-100,00%	
	NPK Phú Mỹ	"	9.183,45	13.450,85	-31,73%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	1.695,00	13.609,90	-87,55%	
	Phân bón tự doanh	"	340,00	1.100,40	-69,10%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	14,332	10,088	42,07%	
	Ure Phú Mỹ	"	14,008	10,757	30,22%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	-	10,233	-100,00%	
	NPK Phú Mỹ	"	15,714	9,941	58,06%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	17,689	8,012	120,78%	
	Phân bón tự doanh	"	7,109	12,965	-45,17%	
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	878,84	704,42	24,76%	
	Ure Phú Mỹ	"	689,85	433,84	59,01%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	-	3,94	-100,00%	
	NPK Phú Mỹ	"	144,31	133,72	7,92%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	29,98	109,05	-72,50%	
	Phân bón tự doanh	"	2,42	14,27	-83,06%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	12,28	9,61	27,74%	
4	Giá vốn, chi phí	"	859,52	679,64	26,47%	
	Ure Phú Mỹ	"	680,04	423,98	60,39%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		13,809	10,513	31,36%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	-	3,96	-100,00%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		-	10,294	-100,00%	

	NPK Phú Mỹ	"	138,11	126,64	9,06%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		15,039	9,415	59,74%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	29,76	102,64	-71,01%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		17,555	7,542	132,77%	
	Phân bón tự doanh	"	2,28	13,70	-83,37%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		6,701	12,454	-46,19%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	9,34	8,71	7,15%	
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	14,61	13,41	8,95%	
6	Lợi nhuận trước thuế	"	4,71	11,37	-58,60%	
	Ure Phú Mỹ	"	9,82	9,86	-0,42%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	-	(0,02)	-100,00%	
	NPK Phú Mỹ	"	6,20	7,08	-12,49%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	0,23	6,41	-96,44%	
	Phân bón tự doanh	"	0,14	0,56	-75,35%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	2,94	0,90	227,41%	
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(14,61)	(13,41)	8,95%	
7	Lợi nhuận sau thuế	"	3,77	8,65	-56,46%	(*)

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 56,46% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

=> Sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

- Sản lượng tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ giảm 12,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

* Sản lượng tiêu thụ Đạm Kebo PM giảm 100%;

* Sản lượng tiêu thụ NPK PM giảm 31,73%;

* Sản lượng tiêu thụ Phân bón thương hiệu PM giảm 87,55%;

* Sản lượng tiêu thụ Phân bón tự doanh khác giảm 69,1%; đồng thời đơn giá tiêu thụ của mặt hàng này giảm 45,17% so với kỳ trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 12... tháng 10... năm 2022.

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Quốc Phương